

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2024

	Đơn vị tính	Tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với (%)	
			Tháng 12 năm 2023	Cùng kỳ năm 2023
1. Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	68	113,3	206,1
Đường bộ	"	68	113,3	206,1
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	12	63,2	60,0
Đường bộ	"	12	63,2	60,0
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	80	153,8	421,1
Đường bộ	"	80	153,8	421,1
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
2. Vi phạm môi trường				
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	5	166,7	62,5
Số vụ đã xử lý	"	4	133,3	50,0
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	-	-	-

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 01/2024 tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/01/2024

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 01/2024 tính từ ngày 19/12/2023 đến ngày 18/01/2024

fanhuu

14. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 01 năm 2024

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024		Ước tính tháng 01 năm 2024 so với (%)	
		Khối lượng	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2023	Cùng kỳ năm 2023
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.354,4	3.474,6	100,0	103,6	112,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.131,1	3.244,7	93,4	103,6	110,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	223,3	229,9	6,6	103,0	153,6
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	329.759,1	340.752,3	100,0	103,3	112,6
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	327.714,9	338.639,7	99,4	103,3	112,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.044,2	2.112,6	0,6	103,3	151,6
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.700,1	2.806,7	100,0	103,9	111,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.691,7	2.798,0	99,7	103,9	111,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	8,4	8,7	0,3	103,8	103,9
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	384.058,6	399.307,2	100,0	104,0	109,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	377.812,6	392.880,2	98,4	104,0	109,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6.246,0	6.427,0	1,6	102,9	105,5
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA					
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	1.000,4	1.040,0	100,0	104,0	140,7

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 01 năm 2024

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024		Ước tính tháng 01 năm 2024 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2023	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG SỐ	914.830,7	948.504,8	-	103,7	112,3
<i>Vận tải hành khách</i>	161.144,9	166.843,4	100,0	103,5	124,1
Đường bộ	157.017,4	162.565,7	97,4	103,5	122,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4.127,5	4.277,7	2,6	103,6	207,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	473.960,6	495.755,2	100,0	104,6	111,5
Đường bộ	470.890,4	492.589,4	99,4	104,6	111,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3.070,2	3.165,8	0,6	103,1	105,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	277.353,0	283.384,0	100,0	102,2	107,6
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	2.372,2	2.522,2	100,0	106,3	111,6

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 01 năm 2024

	Tháng 01 năm 2024 so với			Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 01 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Bình quân
				01 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,16	101,69	100,47	101,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,99	100,55	100,81	100,55
<i>Trong đó:</i>				
Lương thực	134,63	112,61	101,48	112,61
Thực phẩm	113,61	97,15	100,36	97,15
Ăn uống ngoài gia đình	136,11	104,12	101,49	104,12
Đồ uống và thuốc lá	111,32	99,96	101,94	99,96
May mặc, mũ nón, giày dép	110,23	100,76	101,08	100,76
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,82	102,12	100,21	102,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,65	100,79	100,30	100,79
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i>				
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,86	101,50	100,25	101,50
Bưu chính viễn thông	100,55	100,26	100,26	100,26
Giáo dục	122,97	110,92	100,00	110,92
<i>Trong đó:</i>				
Dịch vụ giáo dục	124,90	112,42	100,00	112,42
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,42	99,23	99,34	99,23
Hàng hoá và dịch vụ khác	108,47	103,94	100,50	103,94
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	157,25	114,32	102,23	114,32
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,05	104,48	101,08	104,48

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024		Ước tính tháng 01 năm 2024 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2023	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG TRỊ GIÁ	43.412	30.304	100,0	69,8	100,3
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	29.654	21.019	69,4	70,9	85,1
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13.758	9.285	30,6	67,5	168,4
Chia theo mặt hàng chủ yếu					
Hàng thủy sản	7.023	6.180	20,4	88,0	47,9
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	3.952	4.248	14,0	107,5	344,8
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.917	1.679	5,5	87,6	114,8
Phân bón	3.353	2.868	9,5	85,5	80,3
Cao su	1.688	-	-	-	-
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1.556	1.278	4,2	82,1	156,8
Vải các loại	12.100	6.084	20,1	50,3	134,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6.375	5.119	16,9	80,3	115,5
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	479	103	0,3	21,5	5150,0
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	4.145	1.992	6,6	48,1	257,7
Hàng hoá khác	824	753	2,5	91,4	155,6

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024		Ước tính tháng 01 năm 2024 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2023	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG TRỊ GIÁ	185.639	115.500	100,0	62,2	107,9
Kinh tế Nhà nước	-	220	0,2	-	104,8
Kinh tế tư nhân	157.765	98.448	85,2	62,4	100,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	27.874	16.832	14,6	60,4	189,3
Chia theo mặt hàng chủ yếu					
Hàng thuỷ sản	11.949	8.168	7,1	68,4	94,0
Hàng rau quả	-	-	-	-	-
Gạo	-	220	0,2	-	104,8
Sắn và các sản phẩm từ sắn	9.312	2.949	2,6	31,7	146,4
Quặng và khoáng sản khác	5.122	3.733	3,2	72,9	268,8
Sản phẩm từ chất dẻo	25.109	13.747	11,9	54,7	130,4
Gỗ	42.756	22.762	19,7	53,2	102,1
Sản phẩm gỗ	54.610	37.203	32,2	68,1	101,9
Hàng dệt, may	34.788	25.837	22,4	74,3	104,1
Giày dép các loại	128	132	0,1	103,1	125,7
Sản phẩm từ sắt thép	69	35	-	50,7	47,3
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	29	30	-	103,4	-
Hàng hoá khác	1.767	684	0,6	38,7	204,2

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 01 năm 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2024 so với (%)	
			Tháng 12 năm 2023	Cùng kỳ năm 2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.048.493,0	1.081.916,0	103,2	107,0
Dịch vụ lưu trú	164.230,0	167.534,0	102,0	107,7
Dịch vụ ăn uống	884.263,0	914.382,0	103,4	106,9
Du lịch lữ hành	38.247,0	35.727,0	93,4	96,0
Dịch vụ tiêu dùng khác	672.217,0	713.940,0	106,2	106,7

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024		Ước tính tháng 01 năm 2024 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2023	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG SỐ	6.882.944,9	7.246.109,8	100,0	105,3	104,2
Lương thực, thực phẩm	2.907.079,0	3.081.973,4	42,5	106,0	99,3
Hàng may mặc	361.279,1	381.625,2	5,3	105,6	100,9
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	704.346,2	773.880,8	10,7	109,9	109,3
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	52.843,6	61.544,2	0,8	116,5	110,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	725.220,0	732.573,9	10,1	101,0	102,8
Ô tô các loại	16.954,5	15.779,5	0,2	93,1	70,1
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	232.341,4	244.244,1	3,4	105,1	118,4
Xăng, dầu các loại	1.145.011,5	1.193.102,8	16,5	104,2	115,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	243.221,4	246.708,5	3,4	101,4	114,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	114.898,3	132.733,1	1,8	115,5	100,5
Hàng hóa khác	245.045,8	236.173,2	3,3	96,4	89,6
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	134.704,1	145.771,1	2,0	108,2	115,9

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2024	Ước tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2023	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng số dư huy động	105.400	101,0	114,1
2. Tổng dư nợ cho vay	104.670	101,0	109,6
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,80	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 01 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024		Ước tính tháng 01 năm 2024 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG SỐ	8.641.901,9	9.077.692,8	100,0	105,0	104,7
Phân theo ngành kinh tế					
Thương nghiệp	6.882.944,9	7.246.109,8	79,8	105,3	104,2
Khách sạn, nhà hàng	1.048.493,0	1.081.916,0	11,9	103,2	107,0
Du lịch lữ hành	38.247,0	35.727,0	0,4	93,4	96,0
Dịch vụ	672.217,0	713.940,0	7,9	106,2	106,7

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 1 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2024 so với (%)	
			Kế hoạch năm 2024 (%)	Cùng kỳ năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	939.917	181.210	2,1	105,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	454.901	134.167	2,4	104,7
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	398.441	64.881	1,6	114,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>387.551</i>	<i>54.256</i>	<i>1,5</i>	<i>106,4</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	35.642	36.115	4,8	106,2
- Vốn nước ngoài (ODA)	14.123	-	-	-
- Xổ số kiến thiết	6.695	14.336	10,2	108,3
- Vốn khác	-	18.835	3,7	115,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	401.902	28.226	0,9	105,1
- Vốn cân đối ngân sách huyện	382.115	13.456	0,5	103,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>375.256</i>	<i>12.526</i>	<i>0,5</i>	<i>114,4</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	19.787	6.985	2,1	106,8
- Vốn khác	-	7.785	-	106,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	83.114	18.817	-	107,8
- Vốn cân đối ngân sách xã	79.112	7.078	-	107,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>47.123</i>	<i>5.899</i>	<i>-</i>	<i>105,4</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.002	6.352	-	106,0
- Vốn khác	-	5.387	-	110,8

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 01 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 01 năm 2024 so với tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
TOÀN NGÀNH	98,88	102,91
Phân theo ngành công nghiệp cấp I		
Khai khoáng	100,00	102,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,78	102,51
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,33	105,10
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	113,82
Phân theo ngành công nghiệp cấp II		
Khai thác quặng kim loại	100,00	104,86
Khai khoáng khác	100,00	101,82
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,07	105,08
Sản xuất đồ uống	100,00	93,56
Dệt	96,17	119,86
Sản xuất trang phục	102,79	107,79
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,82	74,86
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,10	116,97
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	96,67
In, sao chép bản ghi các loại	103,87	97,28
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,39	96,27
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	101,55
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,85	145,95
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,00	98,96
Sản xuất kim loại	100,00	105,26
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,79	107,98
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	105,56
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,22	101,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,33	105,10
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	101,69
Thoát nước và xử lý nước thải	100,00	104,65
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	107,01
Phân theo loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp Nhà nước	100,09	103,57
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,60	101,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	99,86	111,03

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2024	
		tháng 12	tháng 01	so với (%)	
		năm	năm	tháng 12	cùng kỳ
		2023	2024	năm 2023	năm 2023
Dược phẩm khác chưa được phân vào đầu	Kg	734	807	109,95	117,98
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.667.725	3.130.675	117,35	103,82
Thuốc nước để tiêm	Lít	12.539	16.076	128,21	138,71
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	30	28	93,33	215,38
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	588	483	82,14	104,55
Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp	Tấn	16	61	381,25	70,11
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	4.216	4.024	95,45	62,99
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	2.314	1.859	80,34	96,32
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	20.645	17.176	83,20	96,02
Đá ốp lát	M2	280.836	266.132	94,76	119,79
Gang thỏi hợp kim; Gang kính	Tấn	303	50	16,50	151,52
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	98	100	102,04	100,00
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	658	606	92,10	300,00
Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	8.001	5.760	71,99	100,81
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	28.122	19.300	68,63	177,41
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W	Cái	49	51	104,08	175,86
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ	Cái	14	17	121,43	89,47
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu	Cái	26	26	100,00	520,00
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	747.544	713.471	95,44	120,30
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	434.483	390.425	89,86	138,08
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	174.165	123.485	70,90	146,42
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	61.415	50.118	81,61	126,50
Điện sản xuất	Triệu KWh	238	216	90,76	102,37
Điện thương phẩm	Triệu KWh	217	227	104,61	150,33
Nước uống được	1000 m3	3.046	3.054	100,26	115,86

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2024	
		tháng 12	tháng 01	so với (%)	
		năm	năm	tháng 12	cùng kỳ
		2023	2024	năm 2023	năm 2023
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	886	654	73,81	39,66
Đá xây dựng khác	M3	146.988	135.000	91,84	124,57
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	1.860	1.583	85,11	117,00
Tôm đông lạnh	Tấn	83	81	97,59	102,53
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	6.938	5.950	85,76	273,44
Tinh bột sắn	Tấn	11.727	9.140	77,94	119,76
Thức ăn cho gia súc	Tấn	142.721	138.093	96,76	122,05
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	47.186	43.878	92,99	117,46
Bia đóng chai	1000 lít	3.937	3.680	93,47	87,56
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.218	1.350	110,84	125,70
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	1.358	1.405	103,46	135,62
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	2.185	2.100	96,11	116,73
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối	1000 cái	306	246	80,39	86,93
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6.022	5.160	85,69	110,30
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.748	1.750	63,68	112,69
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc gổi), bút tắt ngắn và các loại hàng bút tắt dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho	1000 cái	859	700	81,49	189,19
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	7.008	6.500	92,75	120,46
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	108	105	97,22	115,38
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	254.486	209.318	82,25	124,32
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	2.567	2.467	96,10	119,12
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.802	1.850	102,66	137,04
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2	3	150,00	300,00
Ôxy	Tấn	153	124	81,05	206,67
Titan ôxít	Tấn	504	300	59,52	106,38
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	7.223	6.698	92,73	170,13

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Tháng 1 năm 2024 so với tháng 12 năm 2023	Tháng 1 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
TOÀN NGÀNH	109,07	91,45	118,38
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
B. Khai khoáng	104,31	90,81	114,01
07. Khai thác quặng kim loại	39,53	73,80	39,64
08. Khai khoáng khác	118,11	92,02	127,71
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,16	91,21	119,19
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	111,28	93,88	121,02
11. Sản xuất đồ uống	91,37	96,58	96,93
13. Dệt	85,11	80,46	86,85
14. Sản xuất trang phục	112,07	87,45	112,79
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	182,46	97,22	115,84
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	117,40	82,34	120,83
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	86,25	96,08	119,09
18. In, sao chép bản ghi các loại	109,92	102,76	137,45
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	152,34	87,01	159,50
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	103,91	108,05	108,20
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	57,09	102,30	98,12
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,29	92,73	114,25
24. Sản xuất kim loại	324,44	66,38	103,43
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	124,43	79,15	123,85
27. Sản xuất thiết bị điện	180,00	104,44	174,07
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	128,05	107,30	160,81
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	56,22	30,10	871,77
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	107,25	92,36	127,01
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	95,20	107,49	78,35
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	96,67	93,04	109,98
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	96,67	93,04	109,98
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	125,63	99,58	121,42
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	117,05	100,27	115,85
37. Thoát nước và xử lý nước thải	107,24	99,46	112,73
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	136,60	98,83	128,29

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 16 tháng 01 năm 2024

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
- Lúa			
Lúa Đông Xuân	46.162,2	46.312,8	100,3
- Các loại cây hàng năm khác			
Cây ngô	1.706,5	1.559,5	91,4
Cây lạc	6.479,7	6.375,3	98,4
Rau các loại	4.582,6	4.527,6	98,8
Đậu các loại	617,9	662,0	107,1

b. Tình hình thiên tai

Trong tháng 01 năm 2024, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 01 đợt mưa lớn (từ 20/12/2023 đến 24/12/2023) đã gây thiệt hại 26,1 ha lúa, 0,3 ha hoa màu tại thị xã Hoài Nhơn. Ước giá trị thiệt hại 50,24 triệu đồng.

c. Công tác an sinh xã hội

Trong tháng tình hình đời sống dân cư tương đối ổn định. Công tác an sinh xã hội, chăm lo chu đáo đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân, nhất là người có công với cách mạng, gia đình chính sách, người có hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo, đồng bào bị ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, công nhân, người lao động, người bị mất việc làm... bảo đảm mọi nhà, mọi người đều có điều kiện vui xuân, đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024./.

gambhuu

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTTK – TCTK (để b/c);
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ

7.3. Về Văn hóa, thể dục và thể thao

UBND tỉnh Bình Định đã có Kế hoạch số 217/KH-UBND ngày 29/12/2023 về việc Giải Đua thuyền truyền thống và Ván chèo đứng tỉnh Bình Định mở rộng lần thứ I năm 2024. Đây là một nội dung quan trọng hưởng ứng Giải đua thuyền máy Nhà nghề Quốc tế UIM F1H2O và UIM-ABP AQUABIKE Bình Định Grand Prix 2024, chào mừng kỷ niệm 78 năm Ngày Thể thao Việt Nam (27/3/1946 - 27/3/2024), Hưởng ứng Lễ phát động Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” đến năm 2030.

Sáng 18/01/2024, tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã diễn ra Lễ công bố đội đua thuyền máy F1H2O Bình Định -Việt Nam. Đây là Giải đua thuyền máy quốc tế lần đầu tiên diễn ra tại tỉnh Bình Định do Công ty Cổ phần Bình Định F1 đăng cai tổ chức vào tháng 3/2024.

Nhằm thu hút khách du lịch, phục vụ nhu cầu thưởng thức các giá trị văn hóa của người dân trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, Sở Văn hóa và Thể thao, các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã có kế hoạch tổ chức nhiều hoạt động, lễ hội trước, trong và sau Tết.

7.4. Tình hình tai nạn giao thông, an ninh trật tự

Trong tháng 01/2024 (từ 15/12/2023 đến 14/01/2024) trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 68 vụ tai nạn giao thông, làm chết 12 người và bị thương 80 người. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 8 vụ (+13,3%), số người chết giảm 7 người (-36,8%), số người bị thương tăng 28 người (+53,8%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 35 vụ (+106,1%), số người chết giảm 8 người (-40%), số người bị thương tăng 61 người (+321,1%).

Trong tháng, các ngành chức năng đã lập biên bản xử lý 3.894 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tước giấy phép lái xe có thời hạn 662 trường hợp, phạt tiền hơn 7 tỷ đồng.

7.5. Tình hình môi trường

a. Vi phạm môi trường

Trong tháng 01/2024, toàn tỉnh xảy ra 05 vụ vi phạm môi trường, trong đó: 03 vụ xả thải gây ô nhiễm môi trường, 02 vụ khai thác cát trái phép tại huyện Tuy Phước, tăng 66,7% (+02 vụ) so với tháng trước, giảm 37,5% (-03 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 04 vụ, tăng 33,3% (+03 vụ) so với tháng trước, giảm 50% (-04 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Số vụ vi phạm đã xử lý hành chính, không xử phạt tiền.

Thứ tư, Nhóm giao thông tăng 1,5%, chịu tác động của nhóm dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 1,1%; dịch vụ giao thông công cộng tăng 25,61%.

Thứ năm, Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,79%, chủ yếu tăng ở đồ dùng trong nhà tăng 2,12%; dịch vụ trong gia đình tăng 2,79%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng tại địa phương tháng 01 năm 2024 bình quân 6.108 nghìn đồng/chi, tăng 2,23% so với tháng trước, tăng 14,32% so với cùng kỳ.

Giá đô la Mỹ bình quân tháng 01 năm 2024 là 24.700 VNĐ/USD, tăng 1,08% so tháng trước, tăng 4,48% so với cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Y tế

Ngành Y tế đã triển khai các biện pháp hỗ trợ các địa phương trên địa bàn tỉnh xử lý dịch bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng, đau mắt đỏ. Tuy nhiên, số ca dịch bệnh sốt xuất huyết và dịch tay chân miệng vẫn còn ở mức cao (dịch sốt xuất huyết 113 ca, dịch tay chân miệng 07 ca). Không có trường hợp tử vong do dịch bệnh; tăng cường kiểm tra an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024.

7.2. Về Giáo dục

Thực hiện Kế hoạch số 2974/KH-SGDĐT ngày 17/11/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc tuyển dụng viên chức làm việc tại các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm học 2023-2024, Quyết định số 4423/QĐ-SGDĐT ngày 19/12/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch tuyển dụng viên chức Sở Giáo dục và Đào tạo năm học 2023-2024. Hội đồng tuyển dụng viên chức Sở Giáo dục và Đào tạo đã thông báo triệu tập 722 thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự thi tuyển viên chức, năm học 2023-2024 sẽ tuyển dụng 221 chỉ tiêu vào công tác tại các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo. Thời gian thi ngày 21/01/2024; các môn thi: Tiếng anh, tin học và môn kiến thức chung.

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định đã có Công văn thông báo thời gian nghỉ Tết cổ truyền đối với học sinh, học viên và giáo viên ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh là 10 ngày từ ngày 05 tháng 02 năm 2024 đến hết ngày 14 tháng 02 năm 2024 (*tức từ ngày 26 tháng Chạp năm Quý Mão đến hết ngày mùng 5 tháng Giêng năm Giáp Thìn*).

c. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ và đường thủy tháng 01/2024 ước đạt 948,5 tỷ đồng, tăng 3,7% so tháng trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 166,8 tỷ đồng, tăng 3,5% so tháng trước, tăng 24,1% so cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hoá đạt 495,8 tỷ đồng, tăng 4,6% so tháng trước, tăng 11,5% so cùng kỳ năm trước; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 283,4 tỷ đồng, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 2,5 tỷ đồng, tăng 6,3% so với tháng trước và tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 01/2024 là tháng giáp Tết Nguyên đán nên tại các siêu thị, cửa hàng và chợ đã trưng bày sản phẩm, hàng hóa phong phú dồi dào, đa dạng chủng loại chuẩn bị cho Tết Nguyên đán nhưng không khí mua sắm chưa sôi động.

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh Bình Định tháng 01 năm 2024 tăng 0,47% so tháng trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 8 nhóm tăng giá so với tháng trước. Tăng cao nhất là nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,94%; tiếp đến nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,08%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,81%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,5%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,3%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,26%; nhóm giao thông tăng 0,25%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,21%. Duy nhất nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,66%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế và giáo dục ổn định giá so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ tháng 01 năm 2024 so cùng kỳ năm trước tăng 1,69%, do chịu sự tác động của các nhóm hàng hóa chính sau:

Thứ nhất, Nhóm giáo dục tăng 10,92%, chịu ảnh hưởng của nhóm đồ dùng học tập và văn phòng phẩm tăng 0,77%; dịch vụ giáo dục tăng 12,42%.

Thứ hai, Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,94%, chịu tác động của dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 1,42%; hiếu hỉ tăng 0,87%.

Thứ ba, Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,12%, chịu tác động của nhóm dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 6,4%; nước sinh hoạt tăng 11,21%; điện sinh hoạt tăng 9,58%; gas tăng 6,83%.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tháng 01/2024 là tháng cận Tết, do đó tình hình hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động và nhộn nhịp hơn so với các tháng trước. Nhu cầu đi lại của người dân vào dịp cuối năm và Tết Nguyên đán thường tăng rất cao so với bình thường, các hãng xe cũng đã có kế hoạch thực hiện mức phụ thu giá vé dao động khoảng 20% đến 60% tùy theo từng tuyến đường và tùy theo thời điểm trước, trong và sau Tết nhằm bù đắp chi phí tăng cao và những chuyến xe rỗng ở chiều ngược lại. Thương mại điện tử phát triển mạnh đã tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị kinh doanh dịch vụ chuyển phát phát triển. Các đơn vị chuyển phát đang mở rộng quy mô với nhiều chi nhánh mới, phát triển các dịch vụ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Đặc biệt, các đơn vị không ngừng nâng cấp hệ thống, làm mới ứng dụng thường xuyên nhằm cung cấp dịch vụ tốt nhất đến người sử dụng. Tại thành phố Quy Nhơn, nhất là gần đến Tết Nguyên đán, các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực chuyển phát, giao nhận hàng hóa hoạt động với tần suất dày hơn do lượng hàng hóa tăng cao.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách tháng 01/2024 ước đạt 3.474,6 nghìn hành khách, tăng 3,6% so với tháng trước, tăng 12,2% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 340,8 triệu HK.km, tăng 3,3% so với tháng trước, tăng 12,6% so với cùng kỳ.

Riêng vận chuyển hành khách đường bộ ước đạt 3.244,7 nghìn hành khách, tăng 3,6% so với tháng trước, tăng 10,1% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 338,6 triệu HK.km, tăng 3,3% so với tháng trước, tăng 12,4% so với cùng kỳ.

b. Vận tải hàng hóa

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa tháng 01/2024 ước đạt 2.806,7 nghìn tấn, tăng 3,9% so với tháng trước, tăng 11,1% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 399,3 triệu tấn.km, tăng 4% so với tháng trước, tăng 9,5% so với cùng kỳ, trong đó:

Vận chuyển hàng hóa đường bộ ước đạt 2.798 nghìn tấn, tăng 3,9% so với tháng trước, tăng 11,1% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 392,9 triệu tấn.km, tăng 4% so với tháng trước, tăng 9,5% so với cùng kỳ.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 01 năm 2024 ước đạt 1.040 nghìn TTQ, tăng 4% so với tháng trước, tăng 40,7% so với cùng kỳ. Do tháng 01 năm 2023 có Tết Nguyên đán nên sản lượng hàng hóa thông qua cảng đạt thấp hơn so với tháng 01 năm 2024.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 01/2024 ước đạt 145,8 triệu USD, giảm 36,3% so tháng trước và tăng 6,2% so cùng kỳ.

a. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 01/2024 ước đạt 115,5 triệu USD, giảm 37,8% so tháng trước và tăng 7,9% so cùng kỳ.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu trong tháng 01/2024, có 07 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 99,1% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; sản và các sản phẩm từ sản; quặng và khoáng sản khác; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may.

Các nhóm hàng xuất khẩu tăng mạnh so cùng kỳ gồm: Sản và sản phẩm từ sản (+46,4%); Quặng và khoáng sản khác (+168,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (+30,4%); Gỗ (+2,1%); Sản phẩm gỗ (+1,9%); Hàng dệt may (+4,1%); Giày dép các loại (+25,7%). Các nhóm hàng xuất khẩu giảm mạnh như: Hàng thủy sản (-6%); Sản phẩm từ sắt thép (-52,7%).

Tháng 01 năm 2024, các mặt hàng xuất khẩu trực tiếp của Bình Định ước đạt 114,5 triệu USD (*xuất khẩu trực tiếp đạt 99,1%*), đã đến 75 quốc gia và vùng lãnh thổ trên 5 châu lục, cụ thể: Châu Á có 18 nước, ước đạt 39,2 triệu USD, chiếm 34,3%; Châu Âu có 31 nước, ước đạt 26,3 triệu USD, chiếm 23%; Châu Mỹ có 17 nước, ước đạt 43 triệu USD, chiếm 37,5%; Châu Đại Dương có 3 nước, ước đạt 3,5 triệu USD, chiếm 3%; Châu Phi có 6 nước, ước đạt 2,5 triệu USD, chiếm 2,2% so kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 01/2024 ước đạt 30,3 triệu USD, giảm 30,2% so tháng trước và tăng 0,3% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu trong tháng 01/2024, có 08 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 97,2% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; nguyên phụ liệu dược phẩm; phân bón; gỗ và sản phẩm từ gỗ; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt, may, da giày; máy móc thiết bị.

Các nhóm hàng nhập khẩu tăng mạnh so cùng kỳ gồm: Thức ăn gia súc và nguyên liệu (+244,8%); nguyên phụ liệu dược phẩm (+14,8%); gỗ và sản phẩm từ gỗ (+56,8%); máy móc thiết bị (+157,7%); vải các loại (+34%); nguyên phụ liệu dệt, may, da giày (+15,5%).

Các nhóm hàng nhập khẩu giảm mạnh so cùng kỳ: Hàng thủy sản (-52,1%); Phân bón (-19,7%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2024 ước đạt 9.077,7 tỷ đồng, tăng 5% so với tháng trước, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2024 ước đạt 7.246,1 tỷ đồng, tăng 5,3% so với tháng trước, tăng 4,2% so với cùng kỳ. Trong đó, có một số nhóm ngành tăng so với tháng trước như: Hàng lương thực, thực phẩm tăng 6% so với tháng trước, giảm 0,7% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng mức bán lẻ (*chiếm 42,5%*). Hàng may mặc so với tháng trước tăng 5,6%, so với cùng kỳ tăng 0,9%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục so với tháng trước tăng 16,5%, so với cùng kỳ tăng 10%; Đá quý, kim loại quý so với tháng trước tăng 15,5%, so với cùng kỳ tăng 0,5%... Bên cạnh đó, có 02 nhóm ngành có chỉ số giảm là nhóm: Ô tô các loại giảm 6,9% so với tháng trước, giảm 29,9% so với cùng kỳ; trong giai đoạn đầu năm 2024, thị trường ô tô có nhiều chương trình giảm giá ưu đãi, nhưng không còn hưởng ưu đãi lệ phí trước bạ nên sức mua giảm đáng kể và thị trường ô tô được dự báo sẽ chững lại trong ngắn hạn. Hàng hóa khác giảm 3,6% so với tháng trước, giảm 10,4% so với cùng kỳ, giảm chủ yếu là mặt hàng bán lẻ máy vi tính do sức mua giảm nên lượng tồn kho các mẫu máy cũ đang rất lớn.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 01/2024 ước đạt 1.081,9 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước, tăng 7% so với cùng kỳ. Trong đó: Dịch vụ lưu trú ước đạt 167,5 tỷ đồng tăng 2% so với tháng trước và tăng 7,7% so với cùng kỳ; Dịch vụ ăn uống ước đạt 914,4 tỷ đồng, tăng 3,4% so tháng trước và tăng 6,9% so cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch dự tính trong tháng 01/2024 ước đạt 35,7 tỷ đồng, giảm 6,6% so với tháng trước, giảm 4% so cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 714 tỷ đồng, tăng 6,2% so với tháng trước và tăng 6,7% so cùng kỳ.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tiếp đà phục hồi, khởi sắc xuất khẩu của các tháng cuối năm 2023, ngay từ đầu năm 2024, nhiều doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã nỗ lực tìm kiếm thị trường, đối tác xuất khẩu, cũng như tăng tốc sản xuất để đảm bảo theo đơn hàng đã ký kết. Đơn hàng xuất khẩu đang dần phục hồi kể từ quý IV/2023 là một trong những yếu tố để các doanh nghiệp tin tưởng hoạt động xuất khẩu năm 2024 sẽ khởi sắc hơn trong năm 2023.

Ước đến 31/01/2024 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,8% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

Tháng 01/2024 là tháng cao điểm chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, nên nhu cầu mua sắm tại các chợ truyền thống, siêu thị và trung tâm thương mại nhộn nhịp và sôi động hơn những tháng trước. Để đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân vào dịp cuối năm, nhiều doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ đã chủ động nhập hàng mới, tổ chức nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giá cả hợp lý với nhiều loại mặt hàng giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng và phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân. Để kích cầu phát triển du lịch và mua sắm tiêu dùng đặc biệt trong giai đoạn tiêu dùng tăng cao tập trung vào dịp Tết Nguyên đán 2024, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 4781/QĐ-UBND ngày 23/12/2023 về việc phê duyệt Phương án bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu trong dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, địa phương nắm bắt tình hình diễn biến thị trường, cung cầu hàng hoá để phối hợp tổ chức, điều phối hàng hoá khi thị trường có biến động theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

Tình hình hoạt động thương mại dịch vụ tháng 01/2024 tại tỉnh diễn ra sôi động so với tháng trước; nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm; Hàng may mặc; Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm... Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tiếp tục duy trì xu hướng tăng so cùng kỳ năm trước. Do đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2024 ước đạt 9.077,7 tỷ đồng, tăng 5,0% so với tháng trước và tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Thị trường bán lẻ hàng hoá đang tập trung kinh doanh hàng hóa vào những ngày cuối tháng 01 và những ngày đầu tháng 02 với nhiều mặt hàng phục vụ Tết nguyên đán Giáp Thìn. Các kênh bán lẻ cũng đang hoạt động rất có hiệu quả thông qua nhiều hình thức bán hàng; theo đó các doanh nghiệp, các hộ sản xuất kinh doanh luôn đảm bảo nguồn cung hàng hoá với nhiều mặt hàng đa dạng, phong phú, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân, giá cả hàng hoá, nhất là các mặt hàng thiết yếu khá bình ổn. Các trung tâm thương mại và các siêu thị cũng đã có nhiều chương trình giảm giá, khuyến mãi nhằm kích cầu người tiêu dùng. Sức mua trên thị trường đã bắt đầu tăng dần vào những ngày cuối tháng do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao.

- Vốn Ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 28,2 tỷ đồng, tăng 5,1% so cùng kỳ và đạt 0,9% kế hoạch năm;

- Vốn Ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 18,8 tỷ đồng, tăng 7,8% so cùng kỳ.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh

Năm 2024, tỉnh sẽ khởi công một số dự án mới trên tất cả các lĩnh vực như: Giao thông vận tải, nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn, hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, khu dân cư, khu tái định cư, chợ, điện, Lao động thương binh và xã hội, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục và đào tạo... Cụ thể tổng mức đầu tư của các dự án như sau: Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát (434,4 tỷ đồng); Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh (75 tỷ đồng); Tuyến đường N5 và D5 kết nối với ranh giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn (79,3 tỷ đồng); Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn (công nghệ lò đốt) (42 tỷ đồng); Nâng cấp mở rộng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn (126,6 tỷ đồng); Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ (106,3 tỷ đồng); Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn (126,5 tỷ đồng); Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ (208,9 tỷ đồng); Hệ thống cấp nước tập trung tại xã Ân Thạnh, Ân Đức - huyện Hoài Ân (39,9 tỷ đồng); Hải đội dân quân thường trực (86,5 tỷ đồng); Dự án cải tạo, sửa chữa Nhà khoa Khám Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định (38,8 tỷ đồng); Bảo tàng tỉnh Bình Định (700 tỷ đồng); Đường phía Tây huyện Phù Cát (tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến khu vực sân bay Phù Cát) (396 tỷ đồng); Chợ nông sản khu vực phía Nam tại thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (70 tỷ đồng); Nâng cấp mở rộng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn (126,6 tỷ đồng); Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (Hạng mục: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu) (68 tỷ đồng); Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng) (130,6 tỷ đồng); Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP Quy Nhơn (156,6 tỷ đồng).

4. Hoạt động ngân hàng

Tổng số dư huy động vốn của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định ước tính đến 31/01/2024 đạt 105.400 tỷ đồng, tăng 14,1% so với cùng kỳ và tăng 1% so với tháng 12 năm 2023.

Tổng dư nợ cho vay ước tính đến 31/01/2024 đạt 104.670 tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ và tăng 1% so với tháng 12 năm 2023.

25,14%; Sản xuất đồ uống giảm 6,44%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 3,33%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 01 năm 2024 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 3,57%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 1,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao nhất 11,03%.

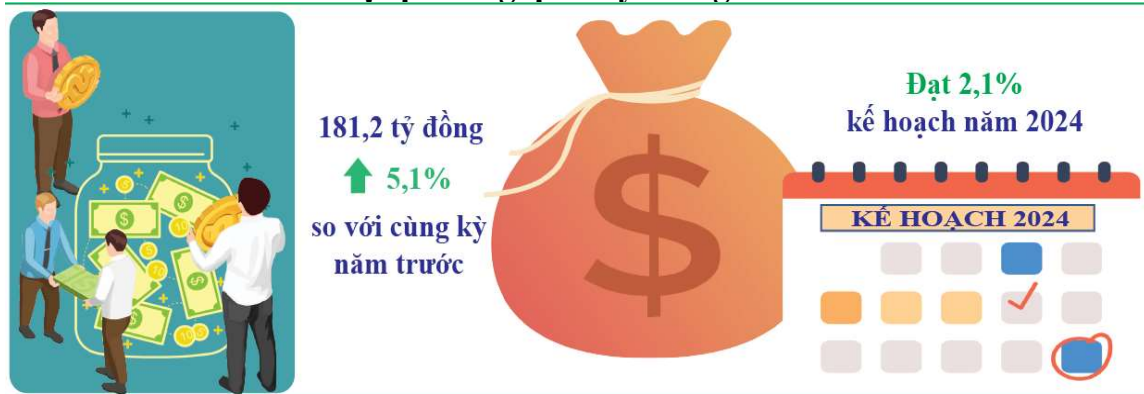
3. Đầu tư

Với sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh nên tình hình giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 đã đạt được kết quả tích cực, tất cả các nguồn vốn đều giải ngân đạt kế hoạch với kết quả cao.

Bước sang năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định tiếp tục ban hành một số quyết định về giao kế hoạch vốn đầu tư công như: Quyết định số 4564/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 4565/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024, theo đó tổng nguồn vốn đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 là 8.622.059 triệu đồng: bao gồm kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh, vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu (vốn trong nước và vốn nước ngoài ODA). Trên cơ sở phân bổ vốn cụ thể, rõ ràng, chi tiết cho từng dự án, các chủ đầu tư có thể căn cứ vào nguồn vốn được phân bổ, lên kế hoạch thực hiện cho từng tháng của năm 2024 được tốt hơn.

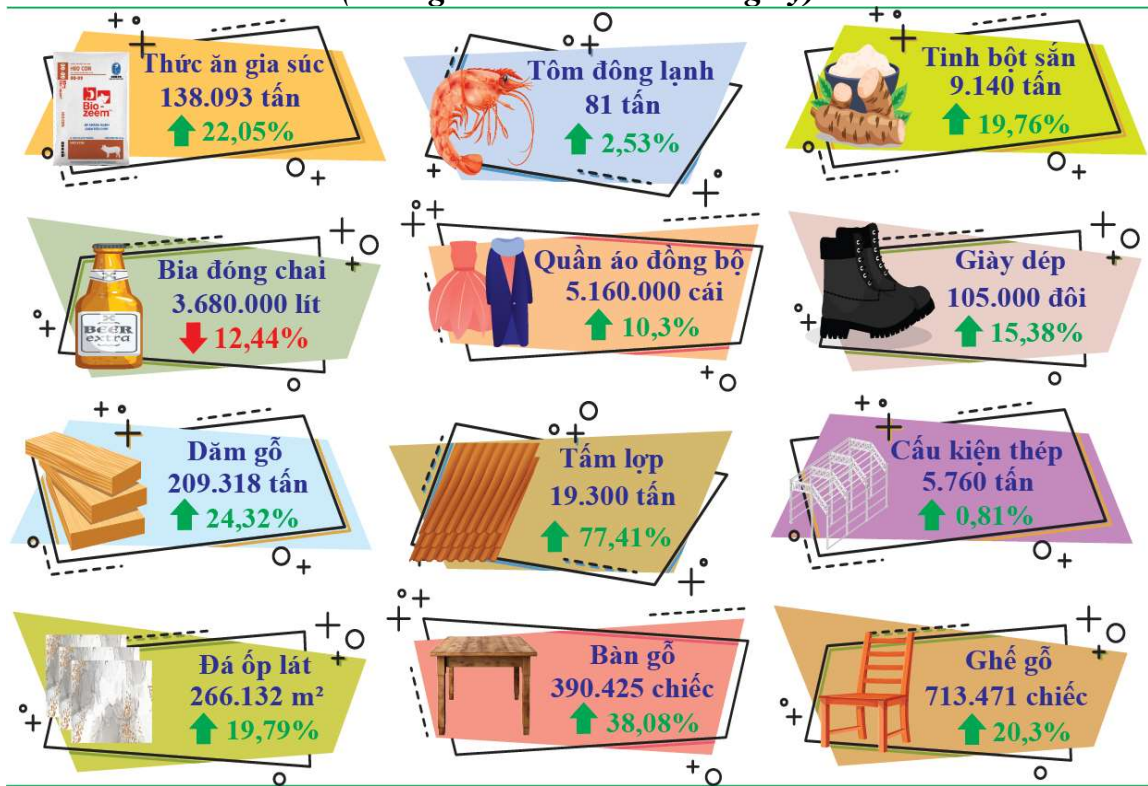
Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01/2024 ước đạt 181,2 tỷ đồng, tăng 5,1% so cùng kỳ, đạt 2,1% kế hoạch năm.

Vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý tháng 01 năm 2024



- Vốn Ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 134,2 tỷ đồng, tăng 4,7% so cùng kỳ và đạt 2,4% kế hoạch năm;

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
(Tháng 01 năm 2024 so cùng kỳ)



Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,98%. Trong đó, điện sản xuất tăng 2,37%; điện thương phẩm tăng 50,33% (do cùng kỳ các doanh nghiệp nghỉ Tết Nguyên đán, lượng điện tiêu thụ thấp).

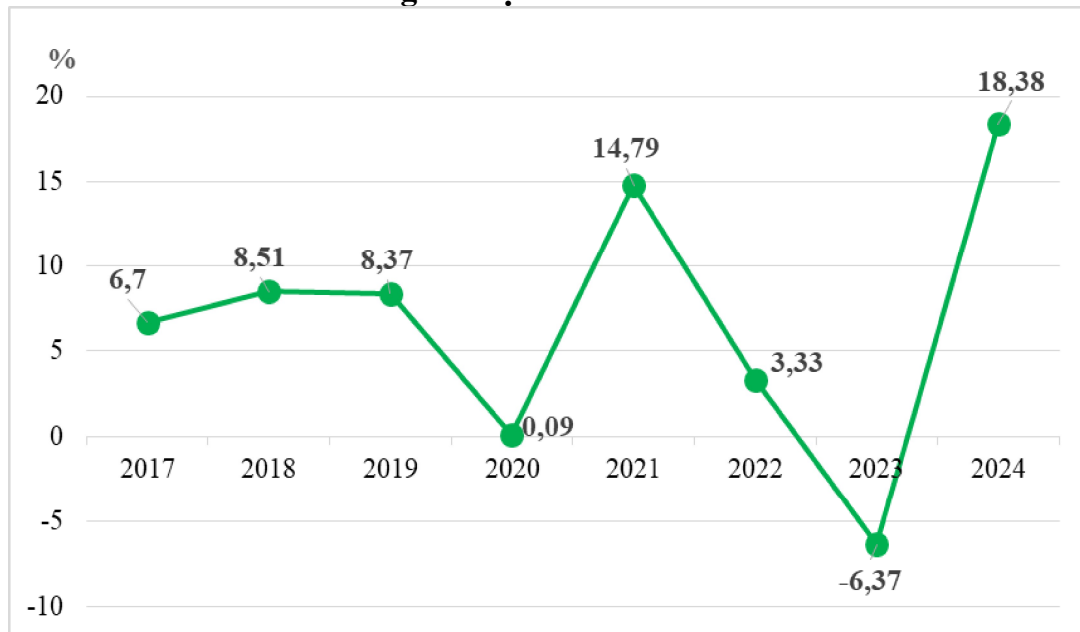
Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 21,42%. Trong đó, Khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 15,85%; Thoát nước và xử lý nước thải tăng 12,73%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 28,29%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động tháng 01/2024 giảm 1,12% so với tháng trước. Trong đó, ngành Khai khoáng và Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải ổn định; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,22%; Sản xuất và phân phối điện tăng 0,33%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 01/2024 tăng 2,91% so cùng kỳ. Trong đó, ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế đang phục hồi nên lao động tăng 1,39%; Sản xuất trang phục tăng 7,79%; một số doanh nghiệp mới đi vào hoạt động làm tăng nhu cầu lao động ngành Chế biến gỗ (+16,97%). Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm như Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm

**Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 so cùng kỳ
giai đoạn 2017-2024**



Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 14,01%. Trong đó, Khai khoáng khác tăng 27,71% do tháng cùng kỳ năm trước hoạt động xây dựng trầm lắng, tiêu thụ chậm nên sản lượng sản xuất đạt thấp; Trong khi đó, năm 2024 khởi công xây dựng cao tốc Bắc - Nam, các hoạt động khai khoáng đất, đá phục vụ công trình tăng cao; các công trình lớn khác cũng đang được đẩy nhanh tiến độ như hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Becamex Vsip; Dự án đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Vân; tuyến đường từ thị xã An Nhơn đến phía Tây đèo Thị Nại; cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn;... Khai thác quặng kim loại giảm 60,36% do các mỏ quặng đang dần thu hẹp, xuất khẩu các sản phẩm titan gặp khó khăn.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,19%. Một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có tốc độ tăng trưởng cao so cùng kỳ tác động làm chỉ số chung ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng khá như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 21,02%; Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 20,83%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 23,85%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 27,01%;... Tuy nhiên, một số ít ngành giảm như: Dệt giảm 13,15%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 1,88%; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 21,65%.

năm nay do ảnh hưởng không khí lạnh, nên sản lượng thấp hơn so với cùng kỳ, ước đạt 650,8 tấn, giảm 12,1% (-89,7 tấn) so cùng kỳ.

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 01/2024 ước đạt 80,7 tấn, tăng 2,7% (+2,1 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu là cá nuôi ở các ao hồ.

2. Sản xuất công nghiệp

Năm 2024 là năm tăng tốc thực hiện Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XX, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Dự báo trong năm 2024, tình hình kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi nhưng còn nhiều rủi ro, thách thức. Lạm phát tuy có dấu hiệu hạ nhiệt nhưng hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới tăng trưởng thấp. Bên cạnh đó, xung đột giữa các nước lớn vẫn còn diễn biến phức tạp, chưa có dấu hiệu chấm dứt. Trong bối cảnh đó, ngay từ đầu năm, các cấp, các ngành địa phương trong tỉnh đã quyết liệt, chủ động, sâu sát, linh hoạt trong chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội nhằm thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX đề ra, phấn đấu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2024 tăng 7,5% - 8,0%, trong đó, công nghiệp tăng 9,2% - 9,7%; chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 7,0% - 7,7%.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2024 so với tháng trước giảm 8,55% và giảm ở hầu hết các ngành. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 9,19%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 8,79%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 6,96%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải giảm 0,42%.

Bước vào năm 2024, tiếp nối đà phục hồi của nền kinh tế, một số ngành chủ lực của tỉnh đã có sự tăng trưởng đáng kể, nhiều dự án mới có giá trị gia tăng cao đi vào hoạt động cuối năm 2023, thời gian sản xuất tháng 01/2024 dài hơn so cùng kỳ (tháng 01/2023 các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nghỉ Tết Nguyên đán khoảng 10 ngày), là những nhân tố chính tác động lên chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2024 có sự tăng trưởng ấn tượng so cùng kỳ, tăng 18,38%, đây là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 8 năm qua.

Ước tổng số củi khai thác tháng 01/2024 đạt 29.566 ster, giảm 4,1% (-1.261 ster) so với cùng kỳ, lượng củi khai thác chủ yếu là các cành cây tận dụng từ nguồn khai thác gỗ, như: bạch đàn, keo.

Trong tháng, không xảy ra vụ cháy; bằng cùng kỳ năm ngoái và không xảy ra vụ phá rừng, bằng cùng kỳ năm ngoái.

1.3. Thủy sản

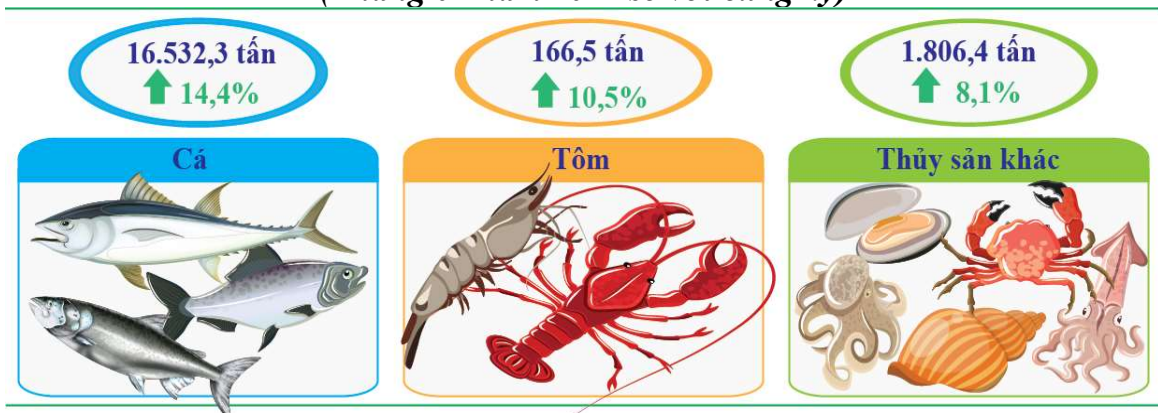
Hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh được chú trọng; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại một số địa phương ven biển; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ theo quy định.

Tháng 01/2024, thời tiết thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản, các ngư dân tranh thủ ra khơi bám biển, cho đến cuối tháng vào nghỉ Tết Nguyên đán. Do đó, số lượng tàu cá hoạt động khai thác nhiều hơn đáng kể so với cùng kỳ (vì tháng 01/2023 là tháng Chạp và có Tết Nguyên đán nên nhiều thuyền viên, cũng như tàu cá nghỉ ở nhà đón Tết).

Tại vùng đầm nuôi tôm chưa có hộ nào thả tôm, các hộ nuôi trồng thủy sản hiện đang triển khai thực hiện gia cố, nạo vét, vệ sinh cải tạo ao đìa để chuẩn bị thả giống nuôi vụ 1 năm 2024 khi điều kiện thích hợp và theo lịch của Chi cục Thủy sản Bình Định.

Sản lượng thủy sản tháng 01 năm 2024 ước đạt 18.505,2 tấn, tăng 13,7% (+2.232,1 tấn) so cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản chia theo loại con (Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ)



- Sản lượng khai thác thủy sản tháng 01/2024 ước đạt 18.424,5 tấn, tăng 13,8% (+2.230 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 18.169,1 tấn, tăng 14% (+2.229,6 tấn) so cùng kỳ. Riêng cá ngừ đại dương

**Số lượng đầu con gia súc, gia cầm
(Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ)**



Trong tháng 01/2024, số lượng đàn trâu ước đạt 14.426 con, giảm 11,5% (-1.868 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 304.142 con, tăng 0,6% (+1.679 con) so cùng kỳ; bò sữa có 2.218 con, giảm 1,9% (-42 con). Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước tính đạt 660.476 con, tăng 1,2% (+7.929 con) so với cùng kỳ. Đàn gia cầm ước đạt 9.578 nghìn con, tăng 5,3% (+481 nghìn con) so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà có 7.812 nghìn con, tăng 9,6% (+687 nghìn con).

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tháng 01/2024 đạt 131,6 tấn, giảm 9,7% (-14,1 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 3.723,2 tấn, tăng 1,4% (+52,4 tấn); Sữa đạt 1.032,3 tấn, giảm 1,5% (-15,7 tấn). Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 12.591,6 tấn, tăng 3,4% (+419,8 tấn). Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 2.637,4 tấn, tăng 10,2% (+245,2 tấn); Trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng đạt 2.303,2 tấn, tăng 13% (+265,2 tấn) so với cùng kỳ.

1.2. Lâm nghiệp

Công tác trồng, chăm sóc, quản lý, phát triển rừng và phòng chống cháy rừng được UBND tỉnh quan tâm và chỉ đạo kịp thời. Hiện nay, các đơn vị đang chuẩn bị nhân lực, vật tư để thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng lần 1 năm 2024 theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Kế hoạch năm 2024, trồng rừng tập trung 8.500 ha (trong đó rừng gỗ lớn là 2.000 ha). Hiện nay các chủ rừng đang khẩn trương làm việc với các công ty tư vấn để thiết kế cho diện tích rừng trồng năm 2024.

Ước tính tháng 01/2024 tổng số gỗ khai thác toàn tỉnh đạt 42.953 m³, tăng 1,4% (+597 m³) so với cùng kỳ; toàn bộ gỗ từ rừng trồng chủ yếu là gỗ làm nguyên liệu giấy.

- Tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu tháng 01/2024 ước đạt 145,8 triệu USD, giảm 36,3% so với tháng trước và tăng 6,2% so với cùng kỳ;

- Hàng hoá thông qua cảng tháng 01/2024 ước đạt 1.040 nghìn TTQ, tăng 4% so với tháng trước và tăng 40,7% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội những ngày trước Tết cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng này là tiếp tục gieo trồng và chăm sóc các loại cây vụ Đông Xuân năm 2023 - 2024.

Vụ Đông Xuân là vụ sản xuất chính trong năm, chiếm tỷ trọng lớn về giá trị sản xuất nông nghiệp cả năm của tỉnh (khoảng 56,1%) và cũng là vụ sản xuất gặp nhiều khó khăn: lạnh giai đoạn đòng trổ, các loại sâu bệnh nhất là chuột, rầy nâu, thường phát sinh gây hại nặng làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất. Vì vậy, ngành Nông nghiệp, các địa phương phải nỗ lực quyết tâm tập trung chỉ đạo ngay từ đầu vụ phấn đấu giành thắng lợi vụ sản xuất Đông Xuân năm 2023 - 2024, làm tiền đề thắng lợi cho các vụ tiếp theo trong năm 2024.

Ngành Nông nghiệp tiếp tục có các giải pháp phù hợp trong điều hành sản xuất cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, các địa phương đã chủ động tích cực chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng cận có giá trị kinh tế cao.

Tính đến ngày 16/01/2024, Vụ Đông Xuân năm 2023 - 2024 toàn tỉnh đã gieo sạ được 46.312,8 ha, tăng 0,3% (+150,6 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích xuống giống các loại cây trồng cận: Ngô 1.559,5 ha, giảm 8,6% (-147 ha) so với cùng kỳ; lạc 6.375,3 ha, giảm 1,6% (-104,4 ha) so với cùng kỳ; rau các loại 4.527,6 ha, giảm 1,2% (-55 ha) so với cùng kỳ; đậu các loại 662 ha, tăng 7,1% (+44,1 ha) so với cùng kỳ. Hiện nay, nông dân đang tiếp tục làm đất, gieo trồng các cây trồng cận vụ Đông Xuân năm 2023-2024.

Hoạt động tái đàn lợn được đẩy mạnh, bên cạnh phát triển đàn bò thịt chất lượng cao,... gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vacxin và phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách: Hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ; khuyến khích đầu tư, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khuyến khích chăn nuôi gà thả đồi.

Số: 130 /BC-CTK

Bình Định, ngày 25 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 01 năm 2024

Năm 2024 được dự báo sẽ còn nhiều biến động phức tạp, khó lường, tình hình kinh tế, chính trị thế giới và kinh tế - xã hội trong nước vẫn còn những khó khăn, thách thức; trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh xác định đây là năm bản lề, tăng tốc thực hiện Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XX, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh đã đề ra.

Kỳ họp thứ 14 HĐND tỉnh khóa XIII đã quyết nghị thông qua Nghị quyết về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 giao 21 chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Nghị quyết đặt mục tiêu Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) tăng 7,5 – 8,0% (*tính theo giá so sánh 2010*). Để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ trên, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, bám sát Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Ngay từ năm, UBND tỉnh đã giao các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cụ thể cho từng Sở, Ban ngành, địa phương để chủ động, sâu sát, linh hoạt trong chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội nhằm thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX đề ra, phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh. Một số kết quả đạt được trong tháng 01/2024 như sau:

- Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng này là tiếp tục gieo sạ và chăm sóc cây trồng vụ Đông Xuân 2023-2024. Ngành Thú y tăng cường hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ trong tháng cao điểm Tết;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2024 giảm 8,55% so với tháng trước và tăng 18,38% so với cùng kỳ (kế hoạch năm 2024 IIP tăng 7,0-7,7%);

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2024 ước đạt 9.077,7 tỷ đồng, tăng 5% so với tháng trước, tăng 4,7% so với cùng kỳ;



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ

Tiêu dùng

↑ 1,69%



Giá vàng

↑ 14,32%



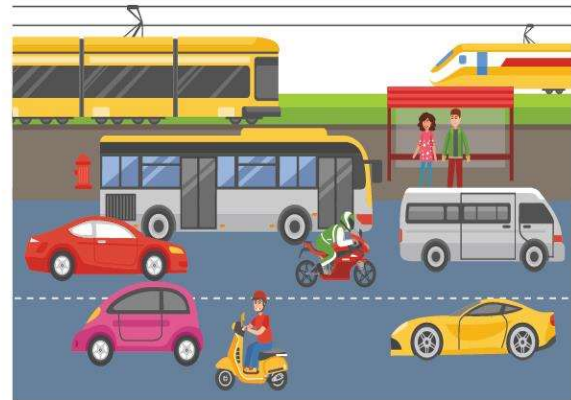
Giá Đô la Mỹ

↑ 4,48%



VẬN TẢI

Doanh thu Vận tải Hành khách 166,8 tỷ đồng
↑ 24,1%



Doanh thu Vận tải Hàng hóa 495,8 tỷ đồng
↑ 11,5%

TÌNH HÌNH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông



Số vụ tai nạn
68 vụ ↑ 106,1%



Số người bị thương
80 người ↑ 321,1%



Số người chết
12 người ↓ 40%

Vi phạm môi trường



Số vụ đã phát hiện
5 vụ ↓ 37,5%



Số vụ đã xử lý
4 vụ ↓ 50%



Số tiền xử phạt
-



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

9.077,7 tỷ đồng

↑ 4,7%



Thương nghiệp

7.246,1 tỷ đồng

↑ 4,2%



Du lịch lữ hành

35,7 tỷ đồng

↓ 4%



Khách sạn, nhà hàng

1.081,9 tỷ đồng

↑ 7%



Dịch vụ

714 tỷ đồng

↑ 6,7%

XUẤT NHẬP KHẨU

Xuất khẩu

115,5 triệu USD

↑ 7,9%



Nhập khẩu

30,3 triệu USD

↑ 0,3%



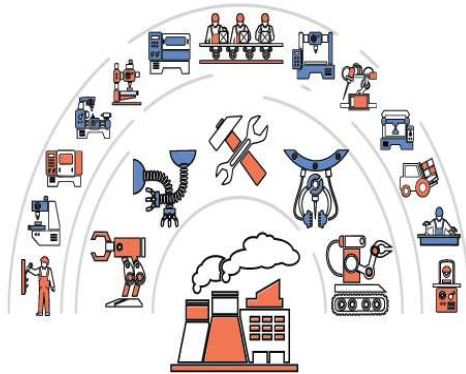
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp



**TOÀN NGÀNH
CÔNG NGHIỆP**
↑ 18,38%



Khai khoáng
↑ 14,01%



Chế biến, chế tạo
↑ 19,19%



**Sản xuất & phân
phối điện**
↑ 9,98%



**Cung cấp nước & xử
lý rác thải, nước thải**
↑ 21,42%

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện thuộc
nguồn vốn ngân sách Nhà
nước do địa phương quản lý
181,2 tỷ đồng ↑ 5,1%



NGÂN HÀNG

Số dư huy động
105.400 tỷ đồng
↑ 14,1%



Dư nợ cho vay
104.670 tỷ đồng
↑ 9,6%



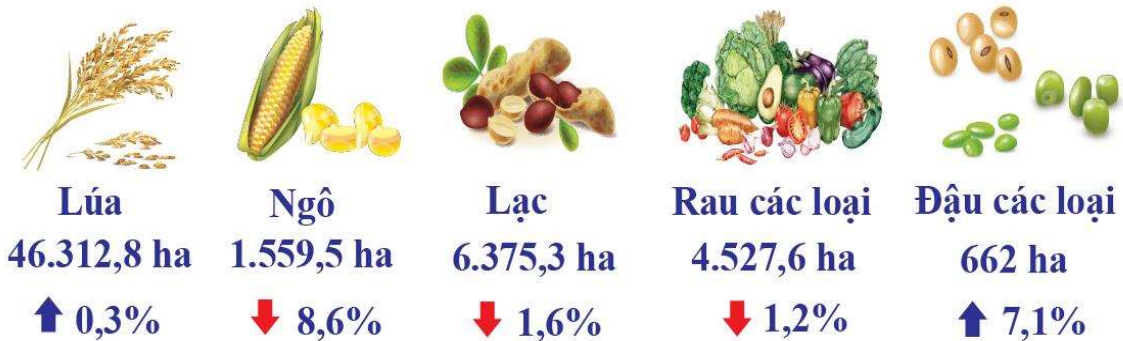
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất một số cây trồng vụ Đông Xuân 2023 - 2024
đến ngày 16/01/2024



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



Sản lượng gỗ khai thác



42.953 m³ ↑ 1,4%

Sản lượng thủy sản



18.505,2 tấn ↑ 13,7%

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2024**

BÌNH ĐỊNH, 01 - 2024